

Từ tháng 7/2006 về trước, hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam được điều chỉnh bởi khung pháp lý cũ, đó là: Nghị định 22/1999/NĐ-CP ngày 14/4/1999 qui định đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam; Thông tư số 05/2001/TT-BKH ngày 30/8/2001 của Bộ Kế hoạch & Đầu tư, hướng dẫn hoạt động đầu tư ra nước ngoài của

thành cơ sở pháp lý cho phát triển hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam. Theo đó, mở rộng quyền tự chủ cho các doanh nghiệp, giảm thiểu các qui định mang tính "xin cho" hoặc "phê duyệt" bất hợp lý. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam đứng trước những yếu tố thuận lợi mới không

Việt Nam chỉ đơn thuần trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, thì hiện nay đã chuyển sang sản xuất tạo sản phẩm có tính cạnh tranh cao, được thị trường nước sở tại chấp nhận. Số liệu tại bảng 1 không chỉ cho thấy rõ sự gia tăng nhanh chóng lượng vốn đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam năm 2007 so với năm 2006, mà còn có sự

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP

của các doanh nghiệp Việt Nam ra nước ngoài

PGS.TS. Vũ Thị Bạch Tuyết

Đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp Việt Nam ra nước ngoài có xu hướng tăng trong những năm gần đây, góp phần không nhỏ trong việc khai thác những tác động tích cực từ hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; thông qua đó, một số doanh nghiệp đã dần từng bước khẳng định lợi thế của mình trên thị trường đầu tư quốc tế.

doanh nghiệp Việt Nam; Thông tư số 01/2001/TT-NHNN ngày 19/1/2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam. Những qui định này đã có nhiều hạn chế, chưa thực sự tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài, do đó các doanh nghiệp Việt Nam còn dè dặt trong việc đưa vốn đầu tư ra nước ngoài, số lượng các dự án đầu tư không đáng kể, đặc biệt chưa có những dự án đầu tư lớn.

Luật Đầu tư năm 2005 có hiệu lực từ 1/7/2006 và Nghị định số 78/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 hướng dẫn việc thi hành luật, đã đánh dấu mốc quan trọng trong việc hình

chỉ của hệ thống pháp lý, mà còn được hậu thuẫn lớn từ môi trường đầu tư cởi mở thông qua những thỏa thuận song phương và đa phương trong quá trình hội nhập của Việt Nam với thế giới.

Tính đến hết năm 2007, đã có 249 dự án đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam với tổng số vốn đầu tư đăng ký 1,39 tỷ USD tại 35 nước và vùng lãnh thổ. Riêng trong năm 2007, đã có 64 dự án đầu tư ra nước ngoài với tổng vốn đăng ký 391,2 triệu USD. Phân tích quá trình đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam làm cơ sở nhận định xu hướng đầu tư trong thời gian tới, ta thấy:

Về cơ cấu đầu tư. Nếu như trước đây, đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp

chuyển dịch lớn trong cơ cấu đầu tư. Trong tổng số 136 triệu USD vốn đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam năm 2006, có hơn 83 triệu USD tập trung vào ngành dịch vụ với 2 dự án lớn được cấp phép đầu tư là xây dựng Trung tâm Cộng đồng đa năng tại Liên bang Nga và dự án về dịch vụ dầu khí tại Singapore; 10 dự án trong lĩnh vực nông nghiệp với số vốn đầu tư hơn 47 triệu USD; còn lại là các dự án về công nghiệp chỉ chiếm hơn 6 triệu USD. Năm 2007 tăng 255,2 triệu USD vốn đầu tư so với năm 2006, lượng vốn đầu tư trong các lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp tăng nhanh so với lĩnh vực dịch vụ, trong đó vốn đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp tăng nhanh nhất.

Bảng 1: So sánh cơ cấu vốn đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam năm 2006 và 2007

Đơn vị: triệu USD

Lĩnh vực đầu tư	Năm 2006	Năm 2007	Số vốn tăng
Công nghiệp	6	147,1	141,1
Nông nghiệp	47	156,8	109,8
Dịch vụ	83	87,3	4,3
Tổng	136	391,2	255,2

(Số liệu công bố của Bộ kế hoạch và đầu tư)

Trong lĩnh vực công nghiệp, lượng vốn đầu tư tập trung nhiều ở các dự án thăm dò và khai thác dầu khí, sản xuất và chế biến hàng da dụng, sản xuất vật liệu xây dựng. Một số dự án thực hiện có hiệu quả đang tiếp tục mở rộng qui mô, như: dự án thăm dò, thăm lượng và khai thác dầu khí của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam tại Angiêri và Malaysia với vốn đầu tư thực hiện khoảng 30 triệu USD; các dự án trồng cao su tại 4 tỉnh Nam Lào của Tổng Công ty Cao su Việt Nam và công ty Cao su Đắc Lắc với vốn đầu tư khoảng trên 60 triệu USD... Đây là một minh chứng về sự lớn mạnh của các doanh nghiệp Việt Nam trong một số lĩnh vực, khi có chính sách phù hợp, đã tìm được chỗ đứng trên thị trường quốc tế và từng bước khẳng định vị thế của mình giữa các chủ đầu tư quốc tế trực tiếp trong nền kinh tế thế giới.

Về thị trường đầu tư. Mặc dù vốn đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp Việt Nam đã có mặt tại 35 nước và vùng lãnh thổ, song trừ một số dự án thăm dò khai thác dầu khí tại Angiêri, Iraq và Madagascar, phần lớn được tập trung tại ba nước là Lào, Campuchia, Liên bang Nga. Đầu tư vào 3 nước Lào, Campuchia và Liên bang Nga chiếm 50,1% số dự án và

53,9% số vốn đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài (bảng 2), trong đó vốn đầu tư trực tiếp sang Lào chiếm tỷ trọng hơn 40% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam.

Bảng 2: Số dự án và vốn đầu tư trực tiếp của Việt Nam tại ba nước chủ yếu

(Tinh đến hết năm 2007)

TT	Tên nước	Dự án		Vốn đầu tư	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Triệu USD)	Tỷ lệ (%)
1	Lào	86	34,5	583,8	42,0
2	Campuchia	27	10,8	88,4	6,3
3	Liên bang Nga	12	4,8	48,1	5,6
	Tổng 3 nước	125	50,1	620,3	53,9

(Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Việt Nam hiện là nhà đầu tư lớn thứ ba tại Lào, nhiều dự án có lượng vốn đầu tư lớn, như: Thủy điện Xekaman 3 với 247 triệu USD; dự án trồng cao su với 32 triệu USD của Tổng Công ty Cao su; dự án trồng cao su với 24 triệu USD của Công ty Cao su Đắc Lắc... Trong tương lai, Lào vẫn là một thị trường đầu tư lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam, vì là thị trường quen thuộc và có cấu về đầu tư đối với một số lĩnh vực đang là lợi thế của Việt Nam, như: chế biến nông, lâm sản, tin học, viễn thông...

Về qui mô vốn đầu tư. Đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam tăng nhanh không chỉ ở số lượng các dự án, mà còn ở qui mô vốn trung bình trên mỗi dự án (bảng 3). Nếu năm 2006 qui mô vốn đầu tư trung bình là 4,12 triệu USD/1 dự án, thì năm 2007 đã là trên 6 triệu USD/1 dự án, tăng gần 17% so với năm 2006. Việc gia tăng nhanh chóng qui mô vốn đầu tư của mỗi dự án phần nào minh chứng cho sự trưởng thành nhanh chóng của các doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường đầu tư quốc tế.

Bảng 3: Đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam năm 2006 và năm 2007

Năm	Số dự án	Số vốn đăng ký (Triệu USD)	Vốn đầu tư/1 dự án (Triệu USD)
2006	33	136,0	4,12
2007	64	391,2	6,11

(Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Theo dự báo từ Cục Đầu tư nước ngoài thuộc Bộ Kế hoạch & Đầu tư, dự kiến trong năm 2008, tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam sẽ đạt trên 500 triệu USD, tăng 20% so với năm 2007. Con số dự báo này hoàn toàn có tính khả thi, bởi vì sau một quá trình chuẩn bị và thăm dò thị trường đầu tư, các doanh nghiệp đã và đang tìm đến các thị trường ngách phù hợp với năng lực đầu tư của mình. Lĩnh vực đầu tư trọng tâm của các doanh nghiệp Việt Nam ra nước ngoài là dầu khí, điện, khai thác khoáng sản, viễn thông, giao thông vận tải, xuất nhập khẩu và kinh doanh bán lẻ. Ngân hàng Sài Gòn Thương tín (Sacombank) đã được thông độc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp nhận cho mở văn phòng đại diện tại Trung Quốc, mở đầu cho các dự án đầu tư trong lĩnh vực dịch vụ tài chính ngân hàng của Việt Nam ra nước ngoài. Bên cạnh đó, còn có những biểu hiện của việc chuẩn bị cho mở rộng thị trường đầu tư sang khu vực Đông Âu, Bắc Phi, Châu Mỹ La tinh, Trung Đông...

Phát huy hiệu quả vốn đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường vốn quốc tế

Những đổi mới trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và đổi mới từ chính sách của Việt Nam đã tạo cho các doanh nghiệp nhiều cơ hội mở rộng đầu tư ra nước ngoài. Tuy nhiên, hoạt động đầu tư

ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam còn nhỏ bé so với các nhà đầu tư khác. Các số liệu trên mới chỉ minh chứng về lượng, còn hiệu quả đầu tư chưa được bàn luận đến; trong khi đó, một yếu tố quan trọng xác định hiệu quả đầu tư là tỷ suất lợi nhuận. Để nâng cao hiệu quả các dự án đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian tới, cần phải tìm hiểu cả những hạn chế trong đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam thời gian qua, tìm nguyên nhân của những hạn chế để có giải pháp tháo gỡ, tạo môi trường đầu tư thuận lợi hơn nữa, giúp mở rộng thị trường đầu tư cho các doanh nghiệp trong nước, phát huy tối đa năng lực sẵn có, hình thành các tập đoàn kinh tế lớn trên mọi lĩnh vực.

Nâng cao năng lực đầu tư của các doanh nghiệp

Thực tế thời gian qua cho thấy, đầu tư ra nước ngoài đã giúp các doanh nghiệp Việt Nam có điều kiện để tập dượt, nâng cao kỹ năng quản lý, bảo toàn và phát triển vốn, cọ sát trực tiếp và tăng cường bản lĩnh kinh doanh trong môi trường quốc tế. Bên cạnh những minh chứng về sự trưởng thành của các doanh nghiệp Việt Nam, còn bộc lộ một số hạn chế, như: các doanh nghiệp còn ít am hiểu thị trường, luật pháp và các quan hệ thương mại quốc tế; thiếu tự chủ khi đàm phán, giao tiếp với các đối tác nước ngoài; chưa am hiểu các thủ tục pháp lý nên còn lúng túng trong khâu lập dự án; thiếu báo cáo tài chính đã được kiểm toán để minh chứng khả năng tài chính của doanh nghiệp; nhiều doanh nghiệp đã có quyết định đầu tư, nhưng lại lúng túng trong việc thực thi, triển khai dự án...

Biện pháp tích cực nâng cao hiệu quả các dự án đầu tư nước ngoài trước hết cần có sự chủ động từ phía doanh nghiệp, cụ thể:

- Các doanh nghiệp cần có sự chuẩn bị kỹ từ khâu nghiên cứu thị trường, đầu tư: chính sách pháp luật (thuế, phí, các quy định về xuất nhập khẩu của nước sở tại, các tiêu chuẩn kỹ thuật, qui định vệ sinh an toàn thực phẩm); tập quán tiêu dùng; thị trường lao động; vấn đề thanh toán quốc tế... Có sự đầu tư thỏa đáng cho việc nghiên cứu thị trường, từ đó xây dựng chiến lược đầu tư. Lập dự án đầu tư chi tiết theo qui định của luật đầu tư Việt Nam và luật đầu tư của nước sở tại. Dự án cần có tính khả thi cao, đảm bảo cân đối khả năng tài chính; thực hiện các thủ tục để đẩy nhanh khâu cấp phép đầu tư, giúp rút ngắn thời gian chờ đợi tại cả hai nước để dự án đi vào hiện thực.

- Với các dự án đã đi vào sản xuất kinh doanh, cần thực hiện chế độ báo cáo tài chính định kỳ cho cơ quan quản lý đầu tư nước ngoài. Doanh nghiệp cần giữ mối liên hệ với đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước sở tại, tranh thủ sự trợ giúp nhằm mang lại lợi ích tối đa cho doanh nghiệp trong khuôn khổ pháp lý đã có.

- Các doanh nghiệp tiếp tục đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực tài chính, quản lý kinh doanh thông qua liên doanh liên kết, tạo sức cạnh tranh để không ngừng củng cố vị thế trên trường quốc tế. Ngoài các thị trường truyền thống, mạnh dạn tìm đến các thị trường đầu tư mới, đa dạng hình thức đầu tư và huy động vốn, hướng quá trình đầu tư theo một chiến lược lâu dài. Học tập kinh nghiệm đầu tư của các tập đoàn kinh doanh lớn trong việc mở rộng qui mô đầu tư và đa dạng hình thức đầu tư.

Nâng cao năng lực quản lý vĩ mô

Từ khi Luật Đầu tư có hiệu lực và Nghị định 78 của Chính phủ đã đánh dấu mốc quan trọng trong đời mới chính sách khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài, nhưng các khâu quản lý trong thực tế chưa thực sự đáp ứng yêu cầu trên cả góc độ tạo thuận lợi cho doanh nghiệp lẫn góc độ quản lý nhà nước vì lợi ích quốc gia. Chính phủ cũng đã chủ động mở rộng hợp tác quốc tế, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho môi trường đầu tư của Việt Nam tại nước ngoài. Tuy nhiên để nâng cao hiệu quả đầu tư của các dự án đầu tư cần có những tác động đổi mới mạnh hơn nữa, đó là:

- Tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác, giao lưu với các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Coi sự trợ giúp của các cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam tại nước ngoài với các doanh nghiệp là một nhiệm vụ quan trọng, vì vậy cần phải giao nhiệm vụ trợ giúp hoạt động kinh tế của Việt Nam tại nước ngoài cho các cơ quan này. Với vai trò là cầu nối quan trọng cho doanh nghiệp với nước sở tại, các cơ quan đại diện ngoại giao trở thành nhà cung cấp thông tin về những qui định pháp lý, thị trường vốn, thị trường nguyên liệu, thị trường lao động, tập quán tiêu dùng... để doanh nghiệp lựa chọn chính xác, tính toán đầy đủ chi phí, giảm thiểu những rủi ro cho doanh nghiệp trong quá trình đầu tư. Hơn nữa, trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, cơ quan đại diện ngoại giao còn có thể là nhà trợ giúp khai thông những vướng mắc giữa hai bên để dự án đạt tới hiệu quả cao.

- Tiếp tục cải tiến các thủ tục hành chính trong việc xin

(Xem tiếp trang 24)

mức hoạt động quan trọng của ngân hàng, do vậy ngoài những chỉ tiêu thông thường như khả năng thanh toán nhanh, khả năng thanh toán hiện thời,... khi phân tích kiểm toán viên thường lưu ý tới tỷ lệ giữa nguồn tiền mặt và nguồn tiền gửi không kỳ hạn hoặc các tài sản có thể chuyển nhanh thành tiền; tỷ lệ giữa tài sản có so với tổng số tiền gửi. Nếu khả năng thanh toán là yếu tố nhạy cảm trong hoạt động ngân hàng thì khả năng sinh lời là yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của các NHTM thông qua việc so sánh các khoản thu nhập và chi phí từ hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Khi phân tích khả năng sinh lời, kiểm toán viên thường lưu ý tới những nguồn thu nhập chủ yếu trong các lĩnh vực và diễn biến thay đổi của chúng theo thời gian như lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi kinh doanh... hoặc những khoản mục chi có tỷ trọng lớn trong cơ cấu chi của ngân

hàng, so sánh kết quả kinh doanh trong từng lĩnh vực giữa các thời kỳ... Phân tích vốn tự có để đánh giá khả năng huy động và sử dụng vốn của ngân hàng, còn đánh giá chất lượng tài sản có để xem xét tính hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, trong đó chất lượng của các khoản cho vay và đầu tư là yếu tố quyết định. Kết quả của phân tích, đánh giá tổng quát được kết hợp để thực hiện thử nghiệm chi tiết nghiệp vụ và số dư tài khoản. Các thử nghiệm này là phương pháp quan trọng để đánh giá về độ tin cậy của các số liệu trên báo cáo tài chính NHTM. Nội dung của các thử nghiệm này tập trung vào việc đánh giá các nghiệp vụ và số dư về tiền mặt và tiền gửi của khách hàng, các khoản đầu tư, các khoản cho vay, các khoản doanh thu, chi phí, các khoản ngoại bảng của ngân hàng... Bảng chứng để xác minh xem các khoản mục trên có thực sự phát sinh, có thuộc quyền và

nghĩa vụ của ngân hàng, được tính toán và đánh giá như thế nào, phân loại và hạch toán cũng như tổng hợp và cộng dồn có tuân thủ các quy định về kế toán và các quy định khác liên quan không. Trên thực tế để thực hiện các thử nghiệm cơ bản, kiểm toán viên có thể tiến hành kiểm tra tài liệu, kiểm tra vật chất, quan sát, điều tra (phỏng vấn), xin xác nhận hoặc tự tính toán, phân tích.

Rõ ràng, các phương pháp kiểm toán được vận dụng trong cuộc kiểm toán báo cáo tài chính các NHTM là rất linh hoạt. Sử dụng đúng đắn và khoa học các phương pháp này sẽ giúp kiểm toán viên thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp, làm cơ sở đưa ra ý kiến nhận xét của mình. Tuy nhiên mức độ áp dụng các phương pháp này lại phụ thuộc vào đánh giá của kiểm toán viên về rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát trong toàn bộ quy trình kiểm toán./.

Đầu tư trực tiếp..... (Xem tiếp trang 27)

giấy phép, cấp phép, lập, thậm chí định dự án, thủ tục chuyên tiền, mở rộng kinh doanh... Điều quan trọng là các qui định phải mang tính minh bạch, giúp các chủ thể có liên quan dễ dàng hiểu biết các qui định của nhà nước, giảm thiểu các tiêu cực trong các khâu quản lý, từ đó giảm chi phí cho doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả dự án đầu tư. Cho phép đa dạng các hình thức đầu tư ra nước ngoài và các hình thức huy động vốn của các doanh nghiệp Việt Nam tại nước ngoài để hạn chế những tổn thất khi gặp phải những rủi ro trong đầu tư kinh doanh.

- Cần có biện pháp trợ giúp có hiệu quả khi doanh nghiệp gặp phải những vướng mắc trong quá trình làm thủ tục đầu tư cũng như khi thực hiện dự án. Trường hợp có tranh chấp, các cơ quan quản lý phải có trách nhiệm bảo vệ lợi ích cho doanh nghiệp để hạn chế những tổn thất. Khi đã có được chỗ dựa vững chắc, các doanh nghiệp sẽ yên tâm hơn, từ đó mạnh dạn đầu tư ra nước ngoài.

Đầu tư ra nước ngoài là một tất yếu trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Từ những chuyển biến tích cực

của dòng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài sau một năm trở thành thành viên chính thức của WTO, các doanh nghiệp Việt Nam đã dần khẳng định vị trí của mình trên thị trường đầu tư quốc tế. Hi vọng trong thời gian tới, dòng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài không chỉ tăng về lượng, mà còn tăng về qui mô và hiệu quả đầu tư, trở thành một kênh quan trọng mang lại lợi ích kinh tế cho đất nước và khẳng định vị thế của Việt Nam trong nền kinh tế thế giới.